

NHỮNG VẤN ĐỀ NỔI BẬT VỀ HIỆN TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CẢI THIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU LĨNH VỰC KHOA HỌC VẬT LIỆU Ở VIỆT NAM

Trần Hậu Ngọc, Phạm Xuân Thảo¹, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Ngọc Chiến
Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ, Bộ KH&CN

Nguyễn Thị Thu Oanh
Văn phòng dự án FIRST, Bộ KH&CN

Tóm tắt:

Bài báo này trình bày vấn đề nhận định cơ bản về hiện trạng hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và phát triển (NC&PT) lĩnh vực khoa học vật liệu (KHVL) ở Việt Nam dựa trên dữ liệu phân tích và khảo sát năm 2016 của Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ. Từ việc xem xét nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, nhóm tác giả đã chọn phương án tối ưu để xác định danh sách các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHVL ở Việt Nam, và tiến hành khảo sát tại các tổ chức đó để thu thập dữ liệu phục vụ việc nghiên cứu hiện trạng hoạt động. Bên cạnh việc phân tích một số vấn đề chính về hoạt động, báo cáo này còn đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức NC&PT lĩnh vực khoa học vật liệu - một lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN) ưu tiên trong Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030.

Từ khóa: Thực trạng; Tổ chức NC&PT; Lĩnh vực KHVL.

Mã số: 17051501

1. Mở đầu

KHVL là một lĩnh vực KH&CN liên ngành², có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của nhiều sản phẩm công nghệ hiện đại. Trong một số thập niên gần đây, không chỉ ở Việt Nam mà ở hầu hết các nước, nhất là ở các nước phát triển, KHVL là một lĩnh vực được ưu tiên phát triển³. Chính vì thế, sự phát triển của các tổ chức NC&PT lĩnh vực này luôn được chính phủ các nước quan tâm. Mặt khác, gần đây, Chính phủ Việt Nam ban hành một số chính sách quan trọng mới liên quan trực tiếp đến hoạt động của các tổ

¹ Liên hệ tác giả: pxthao2001@yahoo.com

² Trong bài báo “Phân nhóm các tổ chức nghiên cứu và phát triển theo lĩnh vực nghiên cứu để phục vụ đánh giá: trường hợp ngành KHVL ở Việt Nam” đăng trên Tạp chí Quản lý và Chính sách KH&CN, số 2 năm 2015, nhóm tác giả đã phân tích khái niệm và các chuyên ngành, hướng nghiên cứu của lĩnh vực KHVL.

³ Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành đã phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020, trong đó, xác định một trong những lĩnh vực KH&CN ưu tiên là công nghệ vật liệu mới-sản phẩm kế tiếp của NC&PT lĩnh vực KHVL.

chức KH&CN nói chung và các tổ chức NC&PT nói riêng. Nổi bật trong số đó là các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 2245/QĐ-TTg ngày 11/12/2015 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành KH&CN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng góp phần phát triển kinh tế; và Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 phê duyệt quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trong đó, một trong những quan điểm chủ đạo là cần phải quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập phù hợp với quá trình tái cơ cấu ngành KH&CN; đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý hoạt động KH&CN; tập trung đầu tư phát triển tiềm lực một số tổ chức trong các lĩnh vực KH&CN ưu tiên để đạt trình độ khu vực và thế giới. Vì vậy, việc phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của các tổ chức NC&PT ở các lĩnh vực KH&CN là rất quan trọng, nó mang lại căn cứ để khuyến nghị những biện pháp nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu thành công, đồng thời, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức NC&PT.

Trong một nghiên cứu gần đây (2016), nhóm tác giả đã phân tích các nguồn dữ liệu để xác định danh sách các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHVL ở Việt Nam và đã khảo sát, phân tích hiện trạng hoạt động của các tổ chức này trong giai đoạn 2011-2015. Bài báo này sẽ *tóm lược những phát hiện, vấn đề quan trọng cần điều chỉnh và những khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động* của các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHVL.

2. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển lĩnh vực khoa học vật liệu nằm ở đâu?

Câu hỏi đặt ra đối với các nhà quản lý là: Có những tổ chức nào ở Việt Nam đang thực hiện NC&PT lĩnh vực KHVL?

Tìm hiểu các nguồn dữ liệu nào để trả lời được câu hỏi trên là vấn đề cần giải quyết trước tiên. Các nguồn dữ liệu có thể khai thác được danh sách các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHVL bao gồm: (i) Từ Danh sách thành viên Ban chấp hành Hội KHVL Việt Nam. Ban chấp hành Hội là nơi quy tụ các thành viên là đại diện của hầu hết các tổ chức có NC&PT lĩnh vực KHVL; (ii) Phân tích nguồn gốc các công bố (bài báo, báo cáo,...). Hầu hết các tổ chức NC&PT ở mọi lĩnh vực KH&CN đều phải công bố kết quả hoạt động ở những mức độ khác nhau, trên tạp chí chuyên ngành hay trong kỷ yếu các hội thảo chuyên ngành trong nước và quốc tế. Các tổ chức NC&PT ở Việt Nam đều tận dụng cơ hội được công bố kết quả nghiên cứu trong các hội thảo quốc tế lớn được tổ chức ở Việt Nam hoặc hội thảo chuyên ngành toàn quốc được tổ chức định kỳ. Vì vậy, phân tích nguồn gốc của những công bố

trong kỷ yếu⁴ các hội thảo chuyên ngành thuộc lĩnh vực KHV, ít nhất có thể đưa ra được danh sách các tổ chức có nghiên cứu lĩnh vực này.

Kết quả phân tích về sự xuất hiện của các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHV từ dữ liệu hội thảo chuyên ngành khá đồng nhất với kết quả phân tích danh sách thành viên Ban chấp hành Hội KHV Việt Nam. Phân tích này chỉ ra rằng: phần lớn các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHV nằm trong hệ thống các trường đại học (mà chủ yếu là thuộc các đại học lớn ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) - khoảng 65-70%. Các tổ chức thuộc viện nghiên cứu chiếm chưa đến 1/2 con số thuộc trường đại học (khoảng 25-30%) và một số rất ít là thuộc các Bộ ngành (khoảng 5%). Tổng số có khoảng trên 30 tổ chức tập trung NC&PT lĩnh vực KHV và hầu hết các tổ chức đều đã hoạt động trên 10 năm. Nhiều tổ chức khác cũng có NC&PT lĩnh vực KHV, nhưng không tập trung - chỉ có một vài nhóm nghiên cứu nhỏ hoạt động ở lĩnh vực này.

Nhóm tác giả đã khảo sát các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHV ở các khía cạnh hoạt động khác nhau, như là việc thu hút và sử dụng các nguồn lực, việc quản lý kết quả, sự quản trị tổ chức,... và tổng kết các **vấn đề nổi bật** mà các tổ chức cần phải cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

3. Những vấn đề trong hoạt động của tổ chức nghiên cứu và phát triển lĩnh vực khoa học vật liệu

3.1. Vấn đề về quy mô tổ chức

Có nhiều tổ chức NC&PT lĩnh vực KHV, tuy nhiên, phần lớn là tổ chức có quy mô rất nhỏ và được đầu tư kinh phí nghiên cứu khá manh mún. Ngoại trừ một vài tổ chức có hoạt động tập trung về KHV với quy mô lớn như là Viện KHV (thuộc Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, VAST) với khoảng 250 nhà nghiên cứu⁵ và một vài tổ chức khác có quy mô khoảng 80-100 nhà nghiên cứu như là Viện Kỹ thuật Nhiệt đới (thuộc VAST), Viện Hóa học - Vật liệu (thuộc Viện KH&CN Quân sự), số còn lại đều chỉ có khoảng 50 nhà nghiên cứu⁶ trở xuống. Trong đó, 60% số tổ chức chỉ có dưới 15 nhà nghiên cứu, 10% số tổ chức có 15-25 nhà nghiên cứu và 30% số tổ chức có trên 25-50 nhà nghiên cứu.

⁴ Kỷ yếu của các hội thảo khoa học được khai thác bao gồm: Hội nghị vật lý chất rắn và KHV toàn quốc (SPMS): tổ chức định kỳ (2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016); Hội nghị quang học quang phổ toàn quốc: tổ chức định kỳ (2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016); Hội thảo quốc tế về KHV tiên tiến và công nghệ Nano (International Workshop on Advanced Materials Science and Nanotechnology, IWAMSN): tổ chức định kỳ (2010, 2012, 2014, 2016); Hội nghị quốc tế về vật liệu tiên tiến và công nghệ Nano (International Conference on Advanced Materials and Nanotechnologies in Hanoi, ICAMN): tổ chức định kỳ (2012, 2014, 2016); Hội nghị quốc tế về KHV tiên tiến (International Symposium on Frontiers in Materials Science, ISFMS): tổ chức vào các năm 2010, 2011, 2013, 2015 và 2016; Hội thảo quốc tế về công nghệ nano và ứng dụng (International Workshop on Nanotechnology and Application, IWNA): tổ chức định kỳ các năm lẻ (2009, 2011, 2013, 2015).

⁵ Nguồn: Số lượng cán bộ của Viện KHV được lấy từ Báo cáo hoạt động của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - VAST năm 2015.

⁶ Theo kết quả khảo sát các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHV của Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ năm 2015, số các nhà nghiên cứu trong các tổ chức được lấy trung bình trong giai đoạn 5 năm 2011-2015.

Hầu hết các tổ chức hoạt động riêng rẽ, không có sự phối hợp chặt chẽ với nhau trong NC&PT. Bên cạnh đó, kinh phí dành cho nghiên cứu (không tính kinh phí chi thường xuyên và kinh phí khác) không lớn: chỉ có 40% số tổ chức có mức kinh phí trên 3 tỷ VNĐ/1 năm, 30% số tổ chức có mức kinh phí từ 1 đến 3 tỷ VNĐ và 10% số tổ chức có mức dưới 1 tỷ VNĐ. Như vậy, rất ít tổ chức có thể có đầy đủ năng lực để đạt được kết quả nghiên cứu quan trọng tạo ra giá trị kinh tế và xã hội (theo nhận định của chuyên gia).

3.2. Vấn đề trong quản lý kết quả

Hầu hết các tổ chức đều có ít kinh nghiệm trong bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT). Gần 90% các tổ chức được khảo sát đều có định hướng ưu tiên (có tổ chức đặt ưu tiên 1 và cũng có tổ chức đặt ưu tiên 2) loại hình nghiên cứu ứng dụng. Kết quả NC&PT loại hình này là các công nghệ mới. Tuy nhiên, hầu hết các tổ chức đều không có chứng nhận quyền SHTT đối với các kết quả về công nghệ. Nhiều tổ chức có nhiều cơ hội để phát triển và giúp thương mại hoá những sản phẩm, dịch vụ mới có giá trị. Phần lớn tổ chức đều nhận ra tầm quan trọng và giá trị của việc tham gia vào quy trình này. Tuy nhiên, những tổ chức này thừa nhận rằng họ đang thiếu tri thức, kỹ năng và nguồn lực cần thiết để tiến hành hoạt động này. Sự thiếu hụt đó là: *Thứ nhất*, thiếu kiến thức về thị trường thương mại, tổ chức nghiên cứu sẽ tốn thời gian để hiểu những công nghệ và sản phẩm mang lại giá trị thương mại lớn; *Thứ hai*, thiếu kinh nghiệm trong bảo hộ sở hữu trí tuệ (ví dụ: bằng sáng chế, quyền sở hữu...). Quá trình cấp bằng sáng chế công nghệ mới thường bao gồm cả việc đánh giá những sáng chế hiện có và phân tích thị trường để quyết định làm thế nào định vị một công nghệ mới để ứng dụng bằng sáng chế đó cho thành công trên thị trường. Các viện nghiên cứu và trường đại học trên thế giới thực hiện điều này rất tốt trong những năm qua đặc biệt theo đuổi bảo hộ quốc tế. *Thứ ba*, chuyển giao công nghệ hay đưa sản phẩm mới đến thị trường thương mại sẽ phải trải qua những bước đi khó khăn trong việc cấp giấy phép cho các doanh nghiệp hoặc thành lập một doanh nghiệp khởi nghiệp, trong khi các tổ chức lại có rất ít kinh nghiệm trong những lĩnh vực này. Trước những thách thức này, các tổ chức này thường bỏ qua những cơ hội để bảo hộ SHTT đối với công nghệ và sản phẩm mới và kết quả là mất cơ hội để tạo ra giá trị kinh tế đáng kể.

3.3. Vấn đề trong việc xác định mô hình hoạt động

Phần lớn các nghiên cứu ứng dụng mà các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHVL đang thực hiện tập trung nhiều vào việc ứng dụng hệ thống công nghệ hiện có, mô hình mẫu và chế tạo. Rất nhiều nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng không đưa ra được công nghệ mới, phần lớn tập trung vào việc ứng dụng, tạo sản phẩm để sử dụng tại Việt Nam và sản xuất quy mô nhỏ. Các tổ chức này tập trung vào việc tạo giá trị kinh tế, tăng doanh thu và quản lý chi phí hơn là NC&PT công nghệ mới, công nghệ tiên tiến. Mặc dù hoạt động này

có thể mang lại những giá trị tài chính tức thời đáng kể cho tổ chức, nhưng khi chưa phát triển công nghệ mới có tiềm năng thương mại hóa thành sản phẩm và dịch vụ, thì các tổ chức chưa thể phát triển bền vững, ngay cả khi họ đều có khả năng có được. Mặc dù, việc xây dựng hệ thống công nghệ mới, có khả năng được bảo hộ quyền SHTT tồn tại những rủi ro kỹ thuật, nhưng đồng thời lại mang đến rất nhiều cơ hội lớn tạo nên giá trị kinh tế.

Nguyên nhân của vấn đề này có thể là: các tổ chức thiếu kinh nghiệm về định hướng NC&PT, cũng như là thiếu kinh nghiệm trong việc hợp tác với các tổ chức NC&PT khác và hợp tác với khối doanh nghiệp. Nhiều tổ chức nhận ra tầm quan trọng của việc xây dựng hợp tác với doanh nghiệp mạnh và nhiều tổ chức đã có thành tựu đáng kể ở khía cạnh này. Tuy nhiên, phần lớn các tổ chức lại thiếu kinh nghiệm, kỹ năng và nguồn lực để duy trì những mối quan hệ quan trọng đó.

3.4. Vấn đề trong quản trị

Các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHV L không thiết lập mục tiêu hoạt động cũng như không đánh giá hoạt động hàng năm. 100% các tổ chức được khảo sát đều chỉ báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm, trong đó điểm lại các hoạt động đã diễn ra, các thành tích đã đạt được và phương hướng hoạt động năm tiếp theo, mà chưa đánh giá ở mọi khía cạnh hoạt động cụ thể để tìm ra những điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục và đặc biệt là chưa có một kế hoạch nghiêm túc, cụ thể nhằm khắc phục yếu điểm. Các tổ chức đều nhận thức rõ ràng tầm quan trọng của việc đánh giá, giám sát và cải tiến hoạt động. Quy trình này không có chương trình giám sát và đánh giá một cách hiệu quả. Các tổ chức đều chưa chú trọng những quy trình sau: (i) Thiết lập mục tiêu tổ chức hàng năm và 5 năm 1 lần sẽ định hướng lại hoạt động ở mọi cấp trong tổ chức; (ii) Đánh giá tiến bộ/kết quả vào cuối năm theo mục tiêu đã thiết lập trước đó; và (iii) Đánh giá xem cần thiết phải làm gì để nâng cao hiệu quả tổ chức trong tương lai và quyết định hoạt động nào cần phải tiến hành để có thể cải tiến.

4. Khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho các tổ chức

Các khuyến nghị đưa ra ở đây là nhằm khắc phục các vấn đề đã phát hiện được từ việc khảo sát thực trạng hoạt động của các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHV L ở Việt Nam như đã nêu ở trên. Tuy nhiên, nhóm tác giả bài báo cũng muốn thể hiện quan điểm đối với việc thiết lập chính sách hướng tới sự phát triển năng lực, cải thiện hiệu quả hoạt động của các tổ chức NC&PT các lĩnh vực khác nhau trong hệ thống tổ chức KH&CN nói chung.

4.1. Cải tiến sự phân bổ nguồn tài chính công

Ở những quốc gia có các tổ chức NC&PT hoạt động hiệu quả nhất, phần lớn nguồn tài chính công được phân bổ cho các tổ chức NC&PT được đồng thời

thông qua 2 quy trình đánh giá. *Thứ nhất* là quy trình đánh giá kết quả hoạt động của tổ chức ở những năm trước liền kề. *Thứ hai* là việc phân bổ nguồn quỹ có hạn này tới những tổ chức thông qua quá trình đánh giá kiểm duyệt các thuyết minh đề xuất xin tài trợ. Các quy trình đánh giá này đều được thực hiện bởi các hội đồng chuyên gia đánh giá độc lập và đảm bảo tính khách quan khi phân bổ nguồn tài trợ. Sự phân bổ tài trợ dựa trên 2 quy trình đánh giá đồng thời này sẽ là nguồn kích thích để các tổ chức có quy mô lớn có cơ hội đạt được những thành tựu NC&PT đáng kể và các tổ chức quy mô nhỏ tìm kiếm sự hợp tác chặt chẽ với các tổ chức NC&PT lớn và trưởng thành hơn.

Rõ ràng việc phân bổ nguồn quỹ công dựa trên hệ thống đánh giá là có hiệu quả và mang lại ít nhất hai lợi ích lớn: *Thứ nhất*, sự lớn mạnh của các tổ chức về năng suất và chất lượng hoạt động NC&PT. Sự đầu tư cho các tổ chức NC&PT nên có sự cân bằng dựa trên các kết quả trong ngắn hạn và dài hạn, cân bằng giữa các hướng nghiên cứu khác nhau khi và chỉ khi chúng có các lợi thế cạnh tranh và ưu tiên khả năng phát triển đối với các kết quả có giá trị cao. Hơn nữa, việc đầu tư nên chú trọng vào các nhiệm vụ trọng tâm được nghiên cứu theo các nhóm mục tiêu liên kết hơn là nghiên cứu với mục tiêu đơn lẻ. Cách thức tiếp cận này sẽ mang lại kết quả tốt nhất, lợi ích cao nhất trong việc phân bổ nguồn quỹ khi mà đầu tư vào NC&PT luôn tiềm tàng rủi ro; *Thứ hai* là có khả năng tạo ra những kết quả có giá trị cao được bảo hộ SHTT, tạo ra sản phẩm và dịch vụ R&D có giá trị, tạo nên giá trị cộng đồng, đào tạo được các nhà nghiên cứu và kỹ sư có chất lượng, tạo khả năng cho các dự án trong tương lai được tài trợ bởi doanh nghiệp, cùng nhiều yếu tố khác.

4.2. Nỗ lực quản lý kết quả qua việc quản trị sở hữu trí tuệ

Các nhà nghiên cứu thường bị hạn chế về kinh nghiệm quản trị SHTT nên họ cần được hướng dẫn và hỗ trợ để đạt được giá trị cao trong quá trình phát triển công nghệ, bảo hộ quyền SHTT cho công nghệ và thương mại hóa kết quả được bảo hộ SHTT (gồm bằng sáng chế, bản quyền và các công ty sinh ra từ kết quả nghiên cứu - đó là các spin-off). Chính phủ đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình này bằng việc định hướng tạo ra kết quả được bảo hộ SHTT liên quan đến nguồn cung của ngành công nghiệp cũng như giảm bớt gánh nặng tài chính của việc bảo hộ SHTT ở nước ngoài cho cả tổ chức NC&PT và doanh nghiệp. Chính phủ cũng có thể hỗ trợ bằng cách giảm bớt chi phí bảo hộ SHTT, đồng thời, tài trợ phát triển trong giai đoạn đầu hoặc đưa ra các ưu đãi để thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển kinh doanh trên cơ sở thương mại hóa các kết quả NC&PT được bảo hộ SHTT.

4.3. Tăng cường sự tương tác giữa tổ chức nghiên cứu và phát triển với khối doanh nghiệp

Đây là điều rất quan trọng để phát triển hệ thống tổ chức NC&PT tại Việt Nam. Sự tương tác này có nhiều lợi ích khác nhau. Một trong những lợi ích

hàng đầu là khả năng thu được sự hiểu biết rõ ràng hơn về những vấn đề mà khối doanh nghiệp cần, xác định mục tiêu để tiếp cận được nguồn tài trợ giúp tổ chức NC&PT phát triển, cũng như xác định được phương án tối ưu để thương mại hóa các kết quả nghiên cứu có SHTT với giá trị cao. Vì vậy, Chính phủ cần thi hành ngay các chính sách riêng biệt và các chương trình xây dựng mối quan hệ giữa các tổ chức NC&PT và khối doanh nghiệp.

4.4. Cải tiến sự quản trị thông qua cấu trúc hoạt động

Cấu trúc hoạt động của tổ chức được tạo nên từ mục tiêu chiến lược và mô hình hoạt động phản ánh chức năng chính của tổ chức để đạt được kết quả quan trọng như mục tiêu chiến lược đặt ra. Trong khi quản trị tổ chức lại là nhiệm vụ thiết lập một kế hoạch hoạt động cụ thể để đạt mục tiêu. Kế hoạch cụ thể này chứa sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu, chiến lược mục tiêu, kết quả hoạt động (hàng năm và 5 năm), kế hoạch NC&PT, chương trình đầu tư chiến lược, và kết quả hoạt động hàng năm. Như vậy, cải tiến việc quản trị tổ chức nhất định phải thông qua cấu trúc hoạt động, mà cụ thể là bản kế hoạch chi tiết. Bản kế hoạch cần mô tả các yêu cầu về cơ sở hạ tầng, các phòng thí nghiệm. Trong đó gồm hiện trạng, kế hoạch để đổi mới, tổ chức và quản trị hệ thống hoạt động như là quản lý và tổ chức phòng thí nghiệm, tìm kiếm và phát triển nguồn nhân lực, nguồn tài chính và hệ thống thông tin công nghệ, hệ thống bảo mật, quản trị hệ thống và đầu tư cần thiết. Hàng năm, tổ chức sẽ dựa theo kế hoạch này để hoạt động và việc đánh giá kết quả hoạt động hàng năm cũng sẽ được thực hiện theo các yêu cầu mục tiêu như đã đề ra trong bản kế hoạch.

4.5. Các tổ chức cần được đánh giá một cách có hệ thống trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế

Một quá trình đánh giá các tổ chức nên được thiết kế và thực hiện để thừa nhận kết quả hoạt động của họ. Đây là việc quan trọng để giải trình về mức độ thành công của các tổ chức đối với Chính phủ và để bản thân các tổ chức có sự nhìn nhận lại về những kết quả đã đạt được, từ đó, nhận diện những vấn đề cần cải thiện trong hoạt động của mình.

Kết quả đánh giá hoạt động của tổ chức là tài liệu cung cấp thông tin về tình hình hoạt động hàng năm của các tổ chức nhằm vào kết quả đạt được mục tiêu chiến lược và sức mạnh tổng thể của các tổ chức. Điều đó được đo lường bằng các tiêu chí, các chỉ số về sự thành công trong việc thực hiện kế hoạch đã đề ra, cũng như đo lường khác chỉ ra hiệu quả của việc quản lý tổng thể.

Đánh giá hoạt động chính là cơ hội để tổ chức liên tục cải tiến sự quản lý của chính tổ chức, đồng thời, cung cấp dữ liệu để Chính phủ đánh giá tình hình quản lý các tổ chức NC&PT. Các tổ chức cần tiến hành tự đánh giá quá trình hoạt động hàng năm, trên cơ sở đó Chính phủ sẽ tiến hành kiểm tra lại việc đánh giá này vào mỗi giai đoạn 2, 3 hoặc 5 năm.

5. Kết luận

Bài báo này đã điểm lại những vấn đề nổi bật trong hoạt động của các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHVL và nêu quan điểm của nhóm tác giả trong các khuyến nghị về những hoạt động cần phải triển khai nhằm giải quyết các vấn đề, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức. Quan điểm chủ đạo gồm: (i) Việc đầu tư cho hoạt động NC&PT cần phải dựa vào kết quả hoạt động của các tổ chức và kích thích tính liên kết của các nhiệm vụ NC&PT, khuyến khích các tổ chức NC&PT liên kết với nhau một cách thích hợp trong việc thực hiện các nhiệm vụ để mang lại kết quả có giá trị cao; (ii) Cần phải tạo cơ hội để các kết quả NC&PT được bảo hộ SHTT và tạo cơ hội để thương mại hóa được các kết quả có SHTT giá trị cao cho các tổ chức nhằm khắc phục những thiếu sót trong việc quản lý kết quả hoạt động của họ; (iii) Chính phủ cần tạo cơ hội và các tổ chức NC&PT cũng cần chủ động tăng cường sự tương tác với doanh nghiệp để kết nối nhu cầu của khối doanh nghiệp với hoạt động NC&PT để các tổ chức NC&PT xác định mô hình hoạt động đúng hướng, đạt mục tiêu chiến lược và cải tiến sự quản trị thông qua cấu trúc hoạt động dựa trên kế hoạch chi tiết về các yêu cầu đã thiết lập. Điều này nhằm khắc phục việc tồn tại một loại hình hoạt động như doanh nghiệp trên cơ sở các hợp đồng kinh tế để cải tiến công nghệ hiện có phù hợp với điều kiện Việt Nam, hay là tạo mô hình, tạo vật mẫu hơn là tập trung NC&PT công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; và (iv) Các tổ chức NC&PT cần được đánh giá một cách có hệ thống bởi các tiêu chuẩn quốc tế để có cơ sở, nền tảng nhận diện những kết quả đã đạt được và những vấn đề cần cải thiện trong hoạt động.

Các chuyên gia tư vấn và nhóm tác giả bài báo này đồng quan điểm rằng, các vấn đề về hoạt động của các tổ chức NC&PT lĩnh vực KHVL như đã phân tích trong bài báo này cũng là vấn đề chung của nhiều tổ chức NC&PT ở nhiều lĩnh vực KH&CN khác. Bởi vậy, những khuyến nghị trên đây cũng có giá trị đại diện nhằm góp thêm luận cứ và luận chứng cho các nhà quản lý hoàn thiện hơn nữa các chính sách phát triển KH&CN ở Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020.
2. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (VAST). Báo cáo hoạt động năm 2015.
3. Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ. 2016. *Báo cáo khảo sát hiện trạng hoạt động của các tổ chức NC&PT lĩnh vực KH&CN vật liệu ở Việt Nam giai đoạn 2011-2015*.
4. Phạm Xuân Thảo. 2015. “Phương pháp phân nhóm theo lĩnh vực nghiên cứu để đánh giá các tổ chức NC&PT: Trường hợp ngành khoa học vật liệu ở Việt Nam”. *Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ*, Số 2, 2015, tr. 33-46